

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 453/CV-NSL

Sơn La, ngày 13 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Sơn La thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

- Mã chứng khoán: NSL
- Địa chỉ: Số 55 Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
- Điện thoại liên hệ/Tel: 1900636761 Fax: 02123854539
- Email: sowasucom@gmail.com Website: www.capnuocsonla.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC soát xét bán niên năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC soát xét bán niên năm 2026):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/8/2026 tại đường dẫn: <https://capnuocsonla.vn/shareholders>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quyết Chiến

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Đình	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Lương Thế Công	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quyết Chiến	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2026)
Ông Lương Thế Công	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2026)
Ông Phạm Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu,
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA



Trần Quyết Chiến
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Số: 1208.04 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà - 165 Cầu Giấy - Phường Cầu Giấy - TP. Hà Nội - Điện thoại: (+84) 24 6267 0491/0492 - Website: www.vae.com.vn

VP Hà Nội: Số 121 Phố 8/3
Phường Bạch Mai, TP. Hà Nội
Điện thoại: (+84) 901 711 999

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.618.402.102	56.698.358.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	7.450.512.110	8.410.805.856
1 Tiền	111		6.150.362.521	7.110.656.267
2 Các khoản tương đương tiền	112		1.300.149.589	1.300.149.589
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.948.456.986	11.286.441.863
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.	23.948.456.986	11.286.441.863
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.932.058.181	19.573.359.709
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	12.242.263.381	10.833.987.139
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.399.345.900	7.496.300.770
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.290.448.900	1.243.071.800
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	19.648.242.882	14.554.242.371
1 Hàng tồn kho	141		19.970.948.585	14.876.948.074
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(322.705.703)	(322.705.703)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.639.131.943	2.873.508.572
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.	1.119.031.719	2.682.495.714
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		520.100.224	191.012.858
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.998.053.278	121.328.171.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.456.316.182	94.026.012.759
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	86.456.316.182	94.026.012.759
- Nguyên giá	222		382.499.217.077	380.770.955.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.042.900.895)	(286.744.942.418)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		21.563.881.971	9.629.487.932
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7.	21.563.881.971	9.629.487.932
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2.	10.000.000.000	10.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		10.000.000.000	10.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.977.855.125	7.672.671.268
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9.	5.977.855.125	7.672.671.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		196.616.455.380	178.026.530.330

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		57.955.419.717	51.065.745.177
I. Nợ ngắn hạn		310		24.961.265.274	20.226.006.588
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	7.873.257.874	-
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		595.640	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14.	1.482.721.820	732.564.729
4	Phải trả người lao động	315		6.445.165.888	9.824.429.600
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12.	285.979.341	201.560.627
6	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.11.	1.880.739.823	3.002.882.744
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13.	4.935.224.292	4.406.988.292
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.057.580.596	2.057.580.596
II. Nợ dài hạn		330		32.994.154.443	30.839.738.589
1	Phải trả dài hạn khác	338	V.11.	2.603.580.977	2.603.580.977
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13.	30.390.573.466	28.236.157.612
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	V.15.	138.661.035.663	126.960.785.153
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.998.720.000	124.998.720.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.998.720.000	124.998.720.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		164.128.978	164.128.978
3	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1.410.000)	(1.410.000)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.799.346.175
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.499.596.685	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.799.346.175	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		11.700.250.510	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		196.616.455.380	178.026.530.330

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng

Trần Quyết Chiến

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	80.857.693.405	72.233.334.643
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		80.857.693.405	72.233.334.643
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	56.794.159.454	52.455.931.627
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.063.533.951	19.777.403.016
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3.	356.844.199	164.787.529
8 Chi phí tài chính	23	VI.4.	1.011.319.685	858.326.198
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.011.319.685	858.326.198
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	10.088.373.418	11.093.230.967
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(23+25+26))	30		13.320.685.047	7.990.633.380
12 Thu nhập khác	31	VI.5.	-	655.437.111
13 Chi phí khác	32	VI.6.	65.486.919	4.531.210
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(65.486.919)	650.905.901
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		13.255.198.128	8.641.539.281
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1.554.947.618	1.074.415.293
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.700.250.510	7.567.123.988
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	936,04	704,20

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng

Trần Quyết Chiến

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.255.198.128	8.641.539.281
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.297.958.477	9.273.001.111
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(354.354.851)	(161.924.790)
- Chi phí đi vay	06		1.011.319.685	858.326.198
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.210.121.439	18.610.941.800
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(687.785.838)	(2.584.874.412)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.094.000.511)	3.812.622.887
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.654.605.447	(5.021.130.735)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.258.280.138	1.597.611.308
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.121.100.971)	(779.819.066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(892.749.093)	(1.181.867.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.327.370.611	14.453.484.064
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.662.655.939)	(8.154.254.215)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.700.000.000)	(4.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		4.200.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		192.339.728	132.868.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.970.316.211)	(12.021.386.165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.219.319.442	1.307.392.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.536.667.588)	(1.536.667.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.682.651.854	(229.275.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(960.293.746)	2.202.822.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.410.805.856	19.739.785.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	7.450.512.110	21.942.607.959

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng

Trần Quyết Chiến

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp cấp nước thị xã trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sơn La được thành lập năm 1963. Năm 2000, Công ty được đổi tên thành Công ty Cấp nước Sơn La và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Ngày 02/12/2004 Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4546/QĐ-UB ngày 02/12/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500154649 ngày 18/04/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500154649 thay đổi lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 23/06/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **124.998.720.000 đồng** (Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NSL.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công các công trình cấp nước đô thị và nông thôn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Tổ chức khu vui chơi, giải trí dưới nước;
- Tư vấn, thiết kế các công trình cấp nước; và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Trụ sở chính Công ty tại: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty liên kết:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La có trụ sở chính tại Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là khai thác và cấp nước sinh hoạt. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 28,57%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phân sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh cấp nước Yên Châu	- Địa chỉ: Tiểu khu 3, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La
2. Chi nhánh cấp nước Mường La	- Địa chỉ: Số 72, tiểu khu 3, xã Mường La, tỉnh Sơn La
3. Chi nhánh cấp nước Sông Mã	- Địa chỉ: Tổ 2, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La
4. Chi nhánh cấp nước Bắc Yên	- Địa chỉ: Tiểu khu 3, xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La
5. Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai	- Địa chỉ: Quốc lộ 279, bản Pong Luông, xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La
6. Chi nhánh cấp nước Mộc Châu	- Địa chỉ: Tiểu khu 13, phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La
7. Chi nhánh cấp nước Phù Yên	- Địa chỉ: Khối 8, xã Phù Yên, tỉnh Sơn La
8. Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp	- Địa chỉ: Bản Hua Mường, Sốp Cộp – Nậm Lạnh, xã Sốp Cộp, tỉnh Sơn La
9. Chi nhánh cấp nước Thuận Châu	- Địa chỉ: Số 14, đường Lò Văn Hạc, tiểu khu 15, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La
10. Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1	- Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, tỉnh Sơn La
11. Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2	- Địa chỉ: Số 116A, đường Điện Biên, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
12. Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn	- Địa chỉ: Tiểu khu 20, xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 220 người (Tại ngày 01/01/2026 là 221 người).

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty CP Cấp nước Sơn La đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại thuyết minh số VIII.3, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 32
- Máy móc thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 13

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, Chi phí xin cấp quyền khai thác nước, giấy phép môi trường, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí xin cấp phép khai thác mặt nước, nước ngầm và nước thải vào nguồn nước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian được cấp phép.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

19. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với doanh nghiệp xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo khoản 2 điều 4 Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi về thuế của các chính sách khuyến khích hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn, theo điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo khoản 3 điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì Cơ sở có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền	6.150.362.521	7.110.656.267
Tiền mặt	1.131.896.948	1.219.274.272
Tiền gửi ngân hàng	5.018.465.573	5.891.381.995
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Sơn La	588.362.631	442.416.575
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La	1.802.230.282	1.290.744.556
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	906.524.905	852.957.978
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.082.463.491	2.568.555.552
Các ngân hàng khác	638.884.264	736.707.334
Các khoản tương đương tiền	1.300.149.589	1.300.149.589
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (*)	1.300.149.589	1.300.149.589
Cộng	7.450.512.110	8.410.805.856

(*) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026			01/01/2026 (Trình bày lại)		
	VND			VND		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (*)	10.332.451.507	10.332.451.507	-	2.211.934.247	2.211.934.247	-

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (*)	10.096.060.274	10.096.060.274	-	9.074.507.616	9.074.507.616
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (*)	3.519.945.205	3.519.945.205	-	-	-
Cộng	23.948.456.986	23.948.456.986	-	11.286.441.863	11.286.441.863

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất theo từng hợp đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La (i)	10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	10.000.000.000	
Cộng	10.000.000.000		-	10.000.000.000	10.000.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5500522701 thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La với giá trị 10.000.000.000 đồng, tương đương 28,57% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.000.000.000 đồng, tương đương 28,57% vốn điều lệ.

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước sạch	12.199.334.381	-	10.790.778.139	-
Các khoản phải thu khác	42.929.000	-	43.209.000	-
Cộng	12.242.263.381	-	10.833.987.139	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Huy Hoàng	-	2.204.238.590
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quang Vinh	1.162.995.000	1.162.995.000
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	2.012.217.000	1.609.773.600
Công ty TNHH Một thành viên Gia Huy 68	1.229.836.600	516.826.400
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 182	918.813.000	689.110.000
Các đối tượng khác	1.075.484.300	1.313.357.180
Cộng	6.399.345.900	7.496.300.770

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu khác**

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	542.870.000	-	542.870.000	-
Phải thu của Công ty Cổ phần Vbic Sơn La về cổ tức được chia	542.870.000	-	542.870.000	-
Tạm ứng	365.000.000	-	360.000.000	-
Vũ Văn Việt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	65.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	93.934.100	-	51.557.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	288.644.800	-	288.644.800	-
Cộng	1.290.448.900	-	1.243.071.800	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.041.765.817	(322.705.703)	13.258.859.654	(322.705.703)
Công cụ, dụng cụ	982.277.927	-	701.765.107	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	946.904.841	-	916.323.313	-
Cộng	19.970.948.585	(322.705.703)	14.876.948.074	(322.705.703)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trụ sở Văn phòng Công ty (1)	3.040.184.729	2.963.750.470
Nhà máy nước Chiềng Dong (2)	4.298.780.907	4.251.615.166
Lắp đặt tuyến ống mở rộng, hợp nhất mạng lưới cấp nước thị trấn Quang Huy và khu vực thị tứ Gia Phù, huyện Phù Yên (3)	8.303.365.323	378.387.167
Nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Quang Huy, huyện Phù Yên (4)	5.588.914.019	1.769.329.574
Các dự án khác	332.636.993	266.405.555
Cộng	21.563.881.971	9.629.487.932

(1) Công trình Trụ sở văn phòng Công ty được phê duyệt chủ trương xây dựng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 257/NQ-HĐQT ngày 16/12/2016 hiện đang tạm dừng triển khai từ tháng 01/2020 do chưa được phê duyệt dự toán đầu tư. Hiện tại, công trình đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, đền bù cho các hộ dân thuộc diện di dời tại bản Bó Cón, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 06/03/2019 của UBND thành phố Sơn La.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn (nay là các xã Mai Sơn, Chiềng Mung, Chiềng Mai và phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La) được thông qua tại Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/01/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/12/2025 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 và được thực hiện theo Quyết định số 391/2021/QĐ-HĐQT ngày 26/10/2021 của Hội đồng quản trị. Dự án nằm trên địa bàn Bản Xum, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (nay là xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La), có công suất 14.000 m³/ngày đêm, với tổng mức đầu tư là 260,456 tỷ đồng bằng nguồn vốn doanh nghiệp công ty và các nguồn huy động hợp pháp khác. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là Tuyến ống nước thô, Nhà máy xử lý nước, hệ thống tuyến ống truyền tải nước sạch, các hạng mục phụ trợ. Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn phê duyệt nghiên cứu khả thi và thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng.

(3) Dự án Lắp đặt tuyến ống mở rộng, hợp nhất mạng lưới cấp nước thị trấn Quang Huy và khu vực thị tứ Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La được phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 94.2/2025/QĐ-NSL-HĐQT ngày 17/2/2025, với tổng mức đầu tư là 16.347.210.000 đồng bằng nguồn vốn doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác. Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đã lắp đặt hoàn thiện 9.726m tuyến ống truyền tải và 1000m tuyến ống phân phối.

(4) Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La được phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 94.1/2025/QĐ-NSL-HĐQT ngày 17/2/2025, với tổng mức đầu tư là 11.545.782.000 đồng bằng nguồn vốn doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác. Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đã lắp đặt hoàn thiện 2.000m tuyến ống truyền tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SON LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	57.144.888.383	159.386.066.430	163.421.052.987	818.947.377	380.770.955.177	
Mua trong kỳ	-	411.488.880	-	-	411.488.880	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.316.773.020	-	1.316.773.020	
Số dư ngày 30/06/2026	57.144.888.383	159.797.555.310	164.737.826.007	818.947.377	382.499.217.077	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2026	45.648.372.160	148.133.565.129	92.160.014.872	802.990.257	286.744.942.418	
Khấu hao trong kỳ	1.451.977.766	1.940.761.332	5.899.342.109	5.877.270	9.297.958.477	
Số dư ngày 30/06/2026	47.100.349.926	150.074.326.461	98.059.356.981	808.867.527	296.042.900.895	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	11.496.516.223	11.252.501.301	71.261.038.115	15.957.120	94.026.012.759	
Tại ngày 30/06/2026	10.044.538.457	9.723.228.849	66.678.469.026	10.079.850	86.456.316.182	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2026: 199.090.846.324 VND (Tại thời điểm 31/12/2025: 187.319.373.256 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại thời điểm 30/06/2026: 41.628.218.551 VND (Tại thời điểm 31/12/2025: 44.206.562.047 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

***) Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị 10% tổng tài sản trở lên như sau:**

30/06/2026

VND

Tên Tài sản cố định

Nguyên giá

Hệ thống cấp nước ODA Thị xã

79.701.156.677

Cộng

79.701.156.677

9. Chi phí chờ phân bổ

30/06/2026

01/01/2026

VND

VND

a) Ngắn hạn

1.119.031.719

2.682.495.714

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

908.469.299

2.682.495.714

Chi phí khác

210.562.420

-

b) Dài hạn

5.977.855.125

7.672.671.268

Chi phí xin cấp quyền khai thác nước, giấy phép môi trường

1.982.387.897

2.445.436.289

Tư vấn nghiên cứu tối ưu hóa mạng lưới quy hoạch phát triển khu vực Thành phố và lân cận

220.288.863

446.783.046

Chi phí sửa chữa, cải tạo

2.441.518.983

2.613.765.352

Chi phí đánh giá tối ưu hóa, hợp lý hóa mạng lưới nguồn nước

1.180.555.555

1.574.074.074

Chi phí lập báo cáo tiền khả thi phát triển hệ thống cấp nước Mộc Châu

59.408.841

195.787.629

Chi phí khác

93.694.986

396.824.878

Cộng

7.096.886.844

10.355.166.982

10. Phải trả người bán

30/06/2026

01/01/2026

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty CP Cúc Phương

3.141.487.574

-

Công ty CP DNP Hawaco

979.290.000

-

Công ty CP Vbic Sơn La

1.020.314.620

-

Các đối tượng khác

2.732.165.680

-

Cộng

7.873.257.874

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	1.880.739.823	3.002.882.744
Kinh phí công đoàn	170.601.623	116.084.239
Phải trả, phải nộp khác	1.710.138.200	2.886.798.505
Phải trả ngân sách nhà nước	1.616.828.782	1.616.828.782
- Dự án Yên Châu (i)	397.944.382	397.944.382
- Dự án Sốp Cộp (ii)	1.218.884.400	1.218.884.400
Giá dịch vụ thoát nước thu hộ Ngân sách tỉnh Sơn La	-	960.710.630
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	93.309.418	309.259.093
b) Dài hạn	2.603.580.977	2.603.580.977
Phải trả ngân sách nhà nước	2.603.580.977	2.603.580.977
Dự án Yên Châu (i)	165.811.377	165.811.377
Dự án Sốp Cộp (ii)	2.437.769.600	2.437.769.600
Cộng	4.484.320.800	5.606.463.721

(i) Căn cứ các Biên bản làm việc ngày 14/12/2018 và ngày 07/03/2019 giữa Công ty với đoàn Thanh tra Bộ Tài chính và Sở Tài chính tỉnh Sơn La, Công văn số 2116/STC-TCĐN ngày 18/06/2019 và Quyết định số 117/QĐ-STC ngày 02/07/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sơn La về việc thu, nộp ngân sách tỉnh nguồn kinh phí khấu hao tài sản của các dự án cấp nước do ngân sách Nhà Nước đầu tư từ nguồn vốn ODA hiện Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La đang quản lý, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 123/QĐ-CN-HĐQT ngày 08/07/2019 phê duyệt phương án trả nợ như sau:

- Thanh toán nợ gốc 2 dự án đã khấu hao đến ngày 31/12/2018, số tiền 10.814.426.397 VND, trong đó, dự án Mộc Châu: 6.204.903.977 VND, dự án Yên Châu: 4.609.522.419 VND.

- Trả nợ hàng năm số tiền khấu hao còn lại 6.280.516.170 đồng cho đến khi hết nợ (mỗi năm 854.747.129 đồng, trong đó, dự án Mộc Châu: 456.802.747 đồng, dự án Yên Châu: 397.944.382 đồng).

(ii) Căn cứ kết luận của Sở Tài chính tỉnh Sơn La tại Biên bản họp tư vấn liên ngành ngày 24/12/2019, Công ty có trách nhiệm hạch toán tăng tài sản đối với hệ thống cấp nước Sốp Cộp, thực hiện trích khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại (10 năm, kể từ ngày 01/01/2019), và nộp toàn bộ số tiền khấu hao vào NSNN theo quy định. Công ty có trách nhiệm hoàn trả ngân sách tỉnh số tiền 12.188.844.000 đồng, trong vòng 10 năm, mỗi năm 10% giá trị nhận nợ, tương đương 1.218.884.400 đồng.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	91.779.341	201.560.627
Chi phí khác	194.200.000	-
Cộng	285.979.341	201.560.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***13. Vay**

	30/06/2026	Tăng	Giảm	Đơn vị tính: VND 01/01/2026
a) Vay ngắn hạn	4.935.224.292	2.940.584.146	2.412.348.146	4.406.988.292
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	3.655.224.292	2.300.584.146	1.772.348.146	3.126.988.292
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	1.280.000.000	640.000.000	640.000.000	1.280.000.000
b) Vay dài hạn	30.390.573.466	5.095.000.000	2.940.584.146	28.236.157.612
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	25.410.573.466	5.095.000.000	2.300.584.146	22.616.157.612
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	4.980.000.000	-	640.000.000	5.620.000.000
Cộng	35.325.797.758	8.035.584.146	5.352.932.292	32.643.145.904

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06.2022.KH.23903362.TD.CVTL ngày 20/06/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 06.2022.KH.23903362.TD ngày 03/06/2022 để thực hiện dự án "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm từ nhà máy nước Bản Mòng đến khu đô thị Tây Nam thành phố (khu bệnh viện Tâm Thần), thành phố Sơn La" và công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm và D225mm hòa mạng trung tâm thành phố, cấp nước khu Đông Nam thành phố và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La", với số tiền vay tối đa là 11.964.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay cố định 2 năm đầu là 7,4%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 2,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm từ nhà máy nước Bản Mòng đến khu đô thị Tây Nam thành phố (khu bệnh viện Tâm Thần), thành phố Sơn La" và công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm và D225mm hòa mạng trung tâm thành phố, cấp nước khu Đông Nam thành phố và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La" theo hợp đồng thế chấp số 06.2022.KH.23903362.BĐ ngày 20/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 12.2022.KH.23903362.TD.CVTL ngày 26/12/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 12.2022.KH.23903362.TD.01 ngày 26/12/2022 để thực hiện dự án "Công trình lắp đặt tuyến ống tải HDPE D160, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63, D50, D40 bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp", với số tiền vay tối đa là 3.808.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay cố định 2 năm đầu là 10,7%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của Vietcombank tại thời kỳ đó, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Lắp đặt tuyến ống tải HDPE D160, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63, D50, D40 bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.2022.KH.23903362.BĐ.01 ngày 26/12/2022.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06.24.126.23903362.TLTDH ngày 07/06/2024 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 06.24.126.23903362.CTD ngày 07/06/2024 để thực hiện xây dựng công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE DN 225mm từ Nhà máy nước Mai Sơn đến trạm bơm 19/5, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La", với số tiền vay tối đa là 5.660.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay cố định 2 năm đầu là 6,5%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 2,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE DN225mm từ Nhà máy nước sạch Mai Sơn đến trạm bơm 19/5, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La" theo hợp đồng thế chấp động sản số 06.2024.KH.23903362.BĐ ngày 07/06/2024.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 07.24.126.23903362.TLTDH ngày 05/7/2024 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 07.24.126.23903362.CTD ngày 05/7/2024 để thực hiện xây dựng công trình "Tuyến ống nước thô đưa nước từ Tà Xùa về Trạm xử lý nước Phiêng Ban, huyện Bắc Yên (tên khác: Nâng cấp trạm xử lý nước sinh hoạt Tiểu khu III, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên)", với số tiền vay tối đa là 8.820.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay quy định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án "Tuyến ống nước thô đưa nước từ Tà Xùa về Trạm xử lý nước Phiêng Ban, huyện Bắc Yên (tên khác: Nâng cấp trạm xử lý nước sinh hoạt Tiểu khu III, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên)" theo Hợp đồng thế chấp động sản số 07.2024.KH.23903362.BĐ ngày 05/7/2024.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 10.25.126.HDCV ngày 08/07/2025 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 007.24.126.23903362.CTD ngày 05/7/2024 để thực hiện xây dựng công trình "Lắp đặt tuyến ống truyền tải và mạng tuyến ống phân phối khu vực dọc tỉnh lộ 105 và bản Pặt Phay xã Dồm Cang, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La (nay là Bản Pặt Phay, xã Púng Bính, tỉnh Sơn La)", với số tiền vay tối đa là 1.775.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay quy định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải và mạng tuyến ống phân phối khu vực dọc tỉnh lộ 105 và bản Pặt Phay xã Dồm Cang, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La (nay là Bản Pặt Phay, xã Púng Bính, tỉnh Sơn La)" theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 92.25.126.HDBD ngày 08/7/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 14.25.126.DHTDH ngày 08/09/2025 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 12.25.126.CTD ngày 07/09/2025 để thực hiện xây dựng công trình "Lắp đặt tuyến ống mở rộng, hợp nhất mạng lưới cấp nước thị trấn Quang Huy và khu vực thị tứ Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (nay là xã Phù Yên, tỉnh Sơn La)", với số tiền vay tối đa là 12.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay quy định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án "Lắp đặt tuyến ống mở rộng, hợp nhất mạng lưới cấp nước thị trấn Quang Huy và khu vực thị tứ Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (nay là xã Phù Yên, tỉnh Sơn La)" theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 102.25.126.HDBD ngày 08/9/2025.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 16.25.126.DHTDH ngày 08/09/2025 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 12.25.126.CTD ngày 07/09/2025 để thực hiện xây dựng công trình "Lắp đặt tuyến ống truyền tải nước sạch từ Khách sạn Hương Sen đến khu vực Công ty thủy điện Sơn La, huyện Mường La, tỉnh Sơn La và Dự án Cải tạo, sửa chữa tuyến ống truyền tải áp lực cao cung cấp cho khu vực Bến xe huyện Mường La, tỉnh Sơn La", với số tiền vay tối đa là 2.310.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay quy định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải nước sạch từ Khách sạn Hương Sen đến khu vực Công ty thủy điện Sơn La, huyện Mường La, tỉnh Sơn La và Dự án Cải tạo, sửa chữa tuyến ống truyền tải áp lực cao cung cấp cho khu vực Bến xe huyện Mường La, tỉnh Sơn La" theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 104.25.126.HDBD ngày 08/9/2025.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 17.25.126.DHTDH ngày 08/09/2025 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 12.25.126.CTD ngày 07/09/2025 để thực hiện xây dựng công trình "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225 dọc trục QL4G từ ngã ba bản Địa đến Viện kiểm sát thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (nay là xã Sông Mã, tỉnh Sơn La)", với số tiền vay tối đa là 1.640.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay quy định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225 dọc trục QL4G từ ngã ba bản Địa đến Viện kiểm sát thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (nay là xã Sông Mã, tỉnh Sơn La)" theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 105.25.126.HDBD ngày 08/9/2025.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/2647369/HĐTD ngày 19/9/2023 để thực hiện dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225 và tuyến ống phân phối HDPE D63 tuyến đường tránh thành phố (từ ngã ba trại Ong đến Trạm Km13) thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" và dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63 từ Trạm bơm Km13 đến Cơ sở điều trị nghiệm ma túy tỉnh và dân cư lân cận thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" với số tiền vay tối đa là 5.800.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay áp dụng đến ngày 19/9/2024 là 7,3%/năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân không thấp hơn lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau (+) lãi suất biên tối thiểu 2,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225 và tuyến ống phân phối HDPE D63 tuyến đường tránh thành phố (từ ngã ba trại Ong đến Trạm Km13) thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" và dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63 từ Trạm bơm Km13 đến Cơ sở điều trị nghiệm ma túy tỉnh và dân cư lân cận thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/951295/HĐBĐ ngày 18/9/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/951295/HĐTD ngày 25/10/2024 để thực hiện dự án "Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Km7 và lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, Sơn La" với số tiền vay tối đa là 4.600.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay áp dụng đến ngày 19/9/2024 là 6,6%/năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân không thấp hơn lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau (+) lãi suất biên tối thiểu 2,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Km7 và lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, Sơn La" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/951295/HĐBĐ ngày 25/10/2024.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2026
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.335.791.806	1.335.791.806	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	317.916.444	1.554.947.618	892.749.093	980.114.969
Thuế Thu nhập cá nhân	92.153.245	483.773.842	424.026.752	151.900.335
Thuế tài nguyên	198.473.320	1.214.739.720	1.216.456.460	196.756.580
Thuế đất		13.723.624	13.723.624	-
Các loại thuế khác				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	124.021.720	308.220.208	278.291.992	153.949.936
Cộng	732.564.729	4.911.196.818	4.161.039.727	1.482.721.820

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	100.000.000.000	164.128.978	(1.410.000)	12.331.654.622	17.294.104.643	129.788.478.243
Tăng vốn trong năm trước	24.998.720.000	-	-	(7.705.545.357)	(17.293.174.643)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.172.091.710	7.172.091.710
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.999.784.800)	(9.999.784.800)
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.826.763.090)	2.826.763.090	-
Số dư ngày 31/12/2025	124.998.720.000	164.128.978	(1.410.000)	1.799.346.175	-	126.960.785.153
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.700.250.510	11.700.250.510
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(1.799.346.175)	1.799.346.175	-
Số dư ngày 30/06/2026	124.998.720.000	164.128.978	(1.410.000)	-	13.499.596.685	138.661.035.663

(*) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/4/2026.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Việt Nam	82.085.280.000	82.085.280.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	24.999.970.000	24.999.970.000
Các cổ đông khác	17.913.470.000	17.913.470.000
	124.998.720.000	124.998.720.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	124.998.720.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	24.998.720.000
Vốn góp cuối kỳ	124.998.720.000	124.998.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	17.293.174.643

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	12.499.872	12.499.872
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.872	12.499.872
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.872	12.499.872
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	141	141
- Cổ phiếu phổ thông	141	141
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.731	12.499.731
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.731	12.499.731

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

- Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty với giá trị 9.999.784.800 VND

- Ngày 20/7/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐQT ngày 20/7/2026 về việc tạm ứng cổ tức năm 2026 đợt 1 theo tỷ lệ 6%/mệnh giá (600 đồng/cổ phần), ngày đăng ký cuối cùng: 7/8/2026. Số cổ tức trên dự kiến sẽ được chi trả vào ngày 27/8/2026.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm	77.731.134.150	69.350.922.775
Doanh thu kinh doanh nước đóng chai	1.458.243.053	1.204.693.992
Doanh thu lắp đặt	1.182.938.884	1.374.584.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa	135.616.700	141.160.718
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	349.760.618	161.972.896
Cộng	80.857.693.405	72.233.334.643

*b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước thương phẩm	53.787.290.724	49.772.273.403
Giá vốn kinh doanh nước đóng chai	1.249.006.670	1.126.543.275
Giá vốn lắp đặt	1.158.711.410	1.354.223.891
Giá vốn bán hàng hóa	135.616.700	111.142.200
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	463.533.950	91.748.858
Cộng	56.794.159.454	52.455.931.627

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	356.844.199	164.787.529
Cộng	356.844.199	164.787.529

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.011.319.685	858.326.198
Cộng	1.011.319.685	858.326.198

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Phí thoát nước thải sinh hoạt được để lại đơn vị	-	655.436.935
Thu nhập khác	-	176
Cộng	-	655.437.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	65.486.402	4.531.210
Chi phí khác	517	-
Cộng	65.486.919	4.531.210

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.149.740.386	7.533.042.016
Chi phí vật liệu quản lý	155.330.346	90.229.002
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81.438.516	153.791.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	208.163.586	207.790.344
Thuế, phí, lệ phí	13.723.624	53.040.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.047.404	1.632.392.781
Chi phí bằng tiền khác	1.392.929.556	1.422.945.041
Cộng	10.088.373.418	11.093.230.967

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	6.786.282.196	7.997.683.903
Chi phí nhân công	23.185.853.010	20.501.566.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.291.655.732	9.273.001.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.799.165.237	19.947.284.493
Chi phí khác bằng tiền	12.819.576.697	5.829.627.049
Cộng	66.882.532.872	63.549.162.594

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	13.173.115.658	8.117.154.820
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	892.103.404	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.065.219.062	8.117.154.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.406.521.906	811.715.482
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	72.663.449	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi (1)	1.479.185.355	811.715.482
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	82.082.470	524.384.461
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	35.882.844	789.114.595
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	117.965.314	1.313.499.056
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.593.063	262.699.811
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	52.169.200	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động thông thường (2)	75.762.263	262.699.811
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	1.554.947.618	1.074.415.293

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.700.250.510	7.567.123.988
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.700.250.510	7.567.123.988
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.731	10.745.677
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	936,04	704,20

(*) Công ty chưa có dự tính trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.219.319.442	1.307.392.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.536.667.588	1.536.667.588

VIII Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/4/2026 và Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐQT ngày 20/7/2026, Công ty đã thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2026 với tỉ lệ chi trả 6% (600 đồng/ cổ phần) theo danh sách cổ đông được chốt tại ngày đăng ký cuối cùng là ngày 07/8/2026 và ngày thanh toán từ 27/8/2026.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Việt Nam

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

Công ty CP VBIC Sơn La

Công ty CP Nước sạch Hòa Bình

Công ty CP Hawaco

Công ty CP DNP Hawaco

Công ty CP Mills Việt Nam

Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam

Nguyễn Văn Hồng

Bùi Văn Đính

Nguyễn Trọng Hiếu

Nguyễn Anh Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cổ đông nhà nước

Công ty liên kết

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT
Lê Thị Nha Trang	Trưởng BKS
Bùi Hồng Nam	Thành viên BKS
Lê Anh Vũ	Thành viên BKS
Trần Quyết Chiến	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Lương Thế Công	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2026)
Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2026)
Phạm Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc
Bùi Thanh Tùng	Kế toán trưởng

2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
a) Mua hàng		
Công ty CP Mills Việt Nam	319.000.000	638.000.000
Công ty CP VBIC Sơn La	12.453.192.000	8.107.860.000
Công ty CP DNP Hawaco	2.680.648.000	3.546.953.500
b) Bán hàng		
Công ty CP VBIC Sơn La	44.055.000	-

2.2. Số dư các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Trả trước cho người bán		
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	2.012.217.000	1.609.773.600
Công ty CP VBIC Sơn La	-	400.417.380
b) Phải thu khác		
Công ty CP VBIC Sơn La	542.870.000	542.870.000

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc			
Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT	464.004.000	464.004.000
Bùi Văn Đính	Phó Chủ tịch HĐQT	405.330.000	405.330.000
Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	100.002.000	100.002.000
Lương Thế Công	Thành viên HĐQT	208.002.000	208.002.000
Nguyễn Anh Việt	Thành viên HĐQT	414.006.000	414.006.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	414.006.000	414.006.000
Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	492.413.700	599.388.667
Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng giám đốc	277.502.200	417.689.067
Phạm Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc	226.832.200	337.010.067

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát

Lê Thị Nha Trang	Trưởng Ban	93.336.000	93.336.000
Bùi Hồng Nam	Thành viên	46.668.000	46.668.000
Lê Anh Vũ	Thành viên	46.668.000	46.668.000
Cộng		3.188.770.100	3.546.109.800

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.2, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025			
Các khoản tương đương tiền	1.300.000.000	149.589	1.300.149.589
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	11.200.000.000	86.441.863	11.286.441.863
Phải thu khác	1.329.663.252	(86.591.452)	1.243.071.800
Vốn khác của chủ sở hữu	-	164.128.978	164.128.978
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	164.128.978	(164.128.978)	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ 01/01/2025 đến 30/6/2025			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(164.787.529)	2.862.739	(161.924.790)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	135.730.789	(2.862.739)	132.868.050

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lù Thị Thanh Xuân



Bùi Thanh Tùng



Trần Quyết Chiến